



**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 38

1991  
CỘNG HÒA  
HỘI  
IÊN  
VN  
TRU

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên (trước ngày 15/4/2022)
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên (từ ngày 15/4/2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Thị Phương Hoa**  
**Tổng Giám đốc**

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Số: 15/2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 24/8/2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc:

Thuyết minh số 21: tại đó mô tả Tổng công ty không thuyết minh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên thuyết minh "Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ " của bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc do Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>474.840.249.810</b>	<b>443.283.864.347</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>40.484.225.426</b>	<b>31.925.528.323</b>
1 Tiền	111	5	37.484.225.426	28.925.528.323
2 Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>243.792.853.198</b>	<b>232.887.679.549</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121	8.1	2.500.000.000	2.500.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.2	241.292.853.198	230.387.679.549
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>121.839.729.513</b>	<b>105.477.967.166</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	98.845.605.777	76.929.814.581
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.681.186.267	12.126.346.157
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.4	27.607.800.000	19.682.400.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.473.490.599	8.921.806.428
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.768.353.130)	(12.182.400.000)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58.288.092.614</b>	<b>65.005.360.026</b>
1 Hàng tồn kho	141	11	58.288.092.614	65.005.360.026
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.435.349.059</b>	<b>7.987.329.283</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.435.349.059	7.987.329.283
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>241.330.126.545</b>	<b>275.099.866.560</b>
<b>I Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>136.909.588.388</b>	<b>106.448.092.938</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	136.909.588.388	106.448.092.938
- Nguyên giá	222		320.849.547.588	276.442.689.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.939.959.200)	(169.994.596.928)
<b>II Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>26.166.621.616</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	26.166.621.616
<b>III Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>95.697.491.095</b>	<b>132.167.829.522</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.5	83.589.537.143	97.448.829.522
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.5	9.730.994.000	9.730.994.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.5	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.3	4.853.953.952	27.465.000.000
<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.723.047.062</b>	<b>10.317.322.484</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.723.047.062	10.317.322.484
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>716.170.376.355</b>	<b>718.383.730.907</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>388.716.716.696</b>	<b>346.218.833.008</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>388.716.716.696</b>	<b>346.218.833.008</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	65.800.129.118	50.915.043.253
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.244.960.963	1.591.352.254
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.755.035.855	6.084.838.271
4 Phải trả người lao động	314		69.932.067.220	84.596.027.275
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.435.943.335	318.475.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.234.799.523	2.175.506.618
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	23.721.650.000	10.301.200.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	49.452.471.656	47.522.644.019
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.139.659.026	142.713.746.318
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>327.453.659.659</b>	<b>372.164.897.899</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>327.453.659.659</b>	<b>372.164.897.899</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	162.597.250.000	162.597.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	162.597.250.000	162.597.250.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.758.750.000	4.758.750.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	4.972.500.000	4.080.000.000
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	20	31.763.524.454	31.766.114.529
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	99.207.530.863	150.504.097.566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.635.285.727	68.593.619.504
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.572.245.136	81.910.478.062
6 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		24.154.104.342	18.458.685.804
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>716.170.376.355</b>	<b>718.383.730.907</b>

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	481.066.272.824	345.521.171.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	481.066.272.824	345.521.171.305
4. Giá vốn hàng bán	11	23	344.198.022.262	248.323.705.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		136.868.250.562	97.197.465.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.741.561.399	4.185.331.213
7. Chi phí tài chính	22	25	228.119.457	476.395.608
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		191.647.673	216.128.474
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.621.382.339	8.311.994.096
9. Chi phí bán hàng	25	26.1	47.697.010.882	44.708.929.178
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	44.555.342.452	37.659.397.921
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		63.750.721.509	26.850.068.233
12. Thu nhập khác	31	27	36.343.752	626.787.907
13. Chi phí khác	32		-	655.258
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.343.752	626.132.649
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.787.065.261	27.476.200.882
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.992.177.643	4.635.946.087
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	356.103.957
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.794.887.618	22.484.150.838
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		55.572.245.136	24.247.212.909
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.222.642.482	(1.763.062.071)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.418	1.491

Người lập biểu

CáP Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>63.787.065.261</b>	<b>27.476.200.882</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.832.950.052	11.308.968.900
- Các khoản dự phòng	03		(484.219.233)	(1.802.749.777)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.522.739.579)	8.362.402.401
- Chi phí lãi vay	06	25	191.647.673	216.128.474
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>61.804.704.174</b>	<b>45.560.950.880</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.859.568.515)	(31.367.228.100)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.717.267.412	(2.839.216.946)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.121.425.220)	(48.375.046.110)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.594.275.422	5.479.378.640
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(191.647.673)	(216.128.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(7.530.882.905)	(52.703.123)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	981.780.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.168.088.712)	(11.770.868.648)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>38.244.633.983</b>	<b>(42.599.081.881)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.758.412.281)	(27.953.569.057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	109.581.829
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.383.347.601)	(73.626.302.669)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102.163.820.000	103.100.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.248.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.290.590.502	3.382.121.113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(687.349.380)</b>	<b>22.259.831.216</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.590.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	33.625.300.000	97.024.155.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(20.204.850.000)	(63.704.510.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.009.037.500)	(24.992.680.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28.998.587.500)</b>	<b>8.326.965.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>8.558.697.103</b>	<b>(12.012.285.665)</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>31.925.528.323</b>	<b>31.245.946.467</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>40.484.225.426</b>	<b>19.233.660.802</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/6/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà để ở, không để ở.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	vận tài, xuất nhập
<b>B Các công ty con</b>		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
<b>C Các công ty liên kết</b>		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

**Tổng số các công ty con: 01**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Các công ty con được hợp nhất:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	
			30/6/2022	01/01/2022
1	Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.	50,23	51,00

**Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%)	
			30/6/2022	01/01/2022
1	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	42,50	42,50
2	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	29,05	29,05
3	Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	34,38	30,00

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2022 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### 4.5.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

#### 4.5.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác được trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may theo báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có sự suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tình hình hoạt động của Tổng công ty. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục mà từng tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định nếu để độc lập từng tài sản sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, vì vậy được phản ánh như tài sản cố định hữu hình. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc phản ánh như vậy phù hợp với đặc thù hoạt động của Tổng công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty.

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí phát sinh thực tế để có được quyền sử dụng 14.875,4 m<sup>2</sup> đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp); được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, là chi phí vận chuyển và chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

**4.14 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

#### 4.16 Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu gia công:**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã gia công và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

#### 4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chúng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

**4.20 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.22 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính, chi phí phải trả và phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8, 18, 20, 35.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	3.849.926.490	1.674.811.539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.634.298.936	27.250.716.784
<b>Cộng</b>	<b><u>37.484.225.426</u></b>	<b><u>28.925.528.323</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>98.845.605.777</b>	<b>76.929.814.581</b>
Hãng Punto Fa S.L	25.081.170.590	14.891.862.992
Hãng NAMYANG INTERNATIONAL CO.LTD	10.710.467.394	13.741.157.824
Hãng FEV CORPORATION	8.940.369.497	8.313.700.660
Các khoản phải thu của khách hàng khác	54.113.598.296	39.983.093.105

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>		<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.473.490.599</b>	-	<b>8.921.806.428</b>	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.258.490.599	-	8.647.723.861	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	102.082.567	-
Tạm ứng	215.000.000	-	172.000.000	-

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

8.1 Chứng khoán kinh doanh	<b>30/6/2022</b>				<b>01/01/2022</b>			
	Số lượng (CCQ)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CCQ)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>Tổng giá trị</b>		<b>2.500.000.000</b>	-			<b>2.500.000.000</b>	-	
Chứng chỉ quỹ Techcom Securities (TCBF)	24.267	2.500.000.000	-		24.267	2.500.000.000	-	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>8.2 Ngắn hạn</b>	<b>241.292.853.198</b>	<b>241.292.853.198</b>	<b>230.387.679.549</b>	<b>230.387.679.549</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	10.410.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	82.610.000.000	82.610.000.000	88.680.000.000	88.680.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hưng Yên	44.200.000.000	44.200.000.000	44.200.000.000	44.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	-	-	9.888.000.000	9.888.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên	38.135.000.000	38.135.000.000	21.850.000.000	21.850.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần GLEXHOMES	-	-	2.111.220.000	2.111.220.000
Trái phiếu Tập đoàn GLEXIMCO - Công ty Cổ phần	24.419.804.195	24.419.804.195	17.078.302.669	17.078.302.669
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	8.170.156.880	8.170.156.880	8.170.156.880	8.170.156.880
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - CTCP	5.347.892.123	5.347.892.123	-	-
<b>8.3 Dài hạn</b>	<b>4.853.953.952</b>	<b>4.853.953.952</b>	<b>27.465.000.000</b>	<b>27.465.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	27.465.000.000	27.465.000.000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	4.853.953.952	4.853.953.952	-	-
			<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>8.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			<b>27.607.800.000</b>	<b>19.682.400.000</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may			3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2			-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang			15.607.800.000	14.182.400.000
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên			8.500.000.000	-
<b>Phải thu cho vay bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may			3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2			-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang			15.607.800.000	14.182.400.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃ SỐ B09a - DN/HN**

**8.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**30/6/2022** **01/01/2022**  
**VND VND**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	38.163.400.000	-	36.163.400.000			
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)	9.730.994.000	(2.476.994.000)		

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2022 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	15.768.221.247	-	
Công ty CP Tiên Hưng	29,05	29,05	29,05	94.815.000.000	10.965.000.000	56.394.090.739	-	
Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	34,38	34,38	34,38	32.000.000.000	11.000.000.000	11.427.225.157	-	
<b>Cộng</b>				<b>156.815.000.000</b>	<b>38.163.400.000</b>	<b>83.589.537.143</b>	<b>-</b>	

**TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTPC****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)	9.730.994.000	(2.476.994.000)
Công ty CP May Bảo Hùng	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
Công ty CP May và Dịch vụ Hùng Long	204.000.000	-	204.000.000	-
Công ty CP May Hùng Việt	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)	2.476.994.000	(2.476.994.000)	2.476.994.000	(2.476.994.000)

(\*) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may theo báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có sự suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*
**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(12.182.400.000)</b>	<b>(12.282.400.000)</b>
Trích lập dự phòng	(660.553.130)	-
Hoàn nhập dự phòng	3.074.600.000	100.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(9.768.353.130)</b>	<b>(12.182.400.000)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(660.553.130)	-
- Phải thu về cho vay	(9.107.800.000)	(12.182.400.000)

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán</b>	<b>9.768.353.130</b>	-	<b>12.182.400.000</b>	-
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>660.553.130</b>	-	-	-
Hãng LLC SRING	660.553.130	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>660.553.130</i>	-	-	-
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>9.107.800.000</b>	-	<b>12.182.400.000</b>	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang	5.607.800.000	-	8.682.400.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>5.607.800.000</i>	-	<i>8.682.400.000</i>	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>3.500.000.000</i>	-	<i>3.500.000.000</i>	-

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.130.070.110	-	828.979.168	-
Công cụ, dụng cụ	1.195.567.263	-	1.017.310.886	-
Thành phẩm	54.840.726.448	-	63.096.300.623	-
Hàng hoá	121.728.793	-	62.769.349	-
<b>Cộng</b>	<b>58.288.092.614</b>	-	<b>65.005.360.026</b>	-

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Dài hạn</b>	<b>8.723.047.062</b>	<b>10.317.322.484</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.012.447.861	7.116.733.470
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.641.119.318	2.107.859.569
Các khoản khác	1.069.479.883	1.092.729.445

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2022	72.188.590.327	194.573.344.371	8.774.701.154	697.054.014	209.000.000	276.442.689.866
Tăng trong kỳ	28.268.828.663	13.099.104.512	3.038.924.547	-	-	44.406.857.722
Mua sắm	-	13.099.104.512	3.038.924.547	-	-	16.138.029.059
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.268.828.663	-	-	-	-	28.268.828.663
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	100.457.418.990	207.672.448.883	11.813.625.701	697.054.014	209.000.000	320.849.547.588
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	34.415.750.755	132.246.222.451	2.600.604.523	617.707.447	114.311.752	169.994.596.928
Tăng trong kỳ	2.495.468.039	10.665.456.405	748.494.216	10.943.628	24.999.984	13.945.362.272
Khấu hao trong kỳ	2.495.468.039	10.665.456.405	748.494.216	10.943.628	24.999.984	13.945.362.272
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	36.911.218.794	142.911.678.856	3.349.098.739	628.651.075	139.311.736	183.939.959.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	37.772.839.572	62.327.121.920	6.174.096.631	79.346.567	94.688.248	106.448.092.938
Số dư tại 30/6/2022	63.546.200.196	64.760.770.027	8.464.526.962	68.402.939	69.688.264	136.909.588.388

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 100.310.382.888 VND (tại ngày 01/01/2022 là 94.604.119.615 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>65.800.129.118</b>	<b>65.800.129.118</b>	<b>50.915.043.253</b>	<b>50.915.043.253</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	21.577.700.716	21.577.700.716	25.425.632.967	25.425.632.967
<i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i>	<i>8.374.218.255</i>	<i>8.374.218.255</i>	<i>22.409.517.328</i>	<i>22.409.517.328</i>
<i>Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên</i>	<i>13.203.482.461</i>	<i>13.203.482.461</i>	<i>3.016.115.639</i>	<i>3.016.115.639</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	44.222.428.402	44.222.428.402	25.489.410.286	25.489.410.286

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.452.471.656</b>	<b>47.522.644.019</b>
Dự phòng quỹ tiền lương	49.452.471.656	47.522.644.019

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
	VND			VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.990.715.279	6.992.177.643	7.530.882.905	5.452.010.017
Thuế thu nhập cá nhân	94.122.992	4.994.629.621	3.104.593.455	1.984.159.158
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	766.935.160	448.068.480	318.866.680
Các loại thuế, phí khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.084.838.271</b>	<b>12.759.742.424</b>	<b>11.089.544.840</b>	<b>7.755.035.855</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.435.943.335</b>	<b>318.475.000</b>
Cứrc vận chuyển	787.605.000	318.475.000
Chi phí thực phẩm nhà ăn ca	648.338.335	-

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.234.799.523</b>	<b>2.175.506.618</b>
Kinh phí công đoàn	1.491.151.482	1.860.934.116
Cố tức phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9.900.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	843.648.041	314.572.502

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)**  
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃU SỐ B09a - DN/HN**

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/6/2022		01/01/2022		Trong kỳ VND	30/6/2022 VND
	VND	VND	VND	VND		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.721.650.000</b>	<b>10.301.200.000</b>				
Các khoản vay	23.721.650.000	10.301.200.000				
<b>Các khoản vay</b>			<b>01/01/2022</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>		<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>10.301.200.000</b>	<b>10.301.200.000</b>	<b>33.625.300.000</b>	<b>20.204.850.000</b>	<b>23.721.650.000</b>	<b>23.721.650.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.301.200.000	10.301.200.000	33.625.300.000	20.204.850.000	23.721.650.000	23.721.650.000
- Chi nhánh Phố Hiến						

(\*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD hoặc VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty và công ty con với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2022	162.597.250.000	4.758.750.000	4.080.000.000	31.766.114.529	150.504.097.566
Tăng trong kỳ	-	-	892.500.000	-	55.572.245.136
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.590.075	106.868.811.839
<b>Tại ngày 30/6/2022</b>	<b>162.597.250.000</b>	<b>4.758.750.000</b>	<b>4.972.500.000</b>	<b>31.763.524.454</b>	<b>99.207.530.863</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	56.921.350.000	56.921.350.000	56.921.350.000	56.921.350.000
Ông Nguyễn Tuấn Linh	8.295.150.000	8.295.150.000	8.295.150.000	8.295.150.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	5.128.890.000	5.128.890.000	5.128.890.000	5.128.890.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.874.110.000	1.874.110.000	1.874.110.000	1.874.110.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.571.600.000	1.571.600.000	1.571.600.000	1.571.600.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.556.220.000	1.556.220.000	1.556.220.000	1.556.220.000
Bà Bùi Thị Lý	692.950.000	692.950.000	692.950.000	692.950.000
Ông Chu Hữu Nghị	395.370.000	395.370.000	395.370.000	395.370.000
Các cổ đông khác	86.161.610.000	86.161.610.000	86.161.610.000	86.161.610.000
<b>Cộng</b>	<b>162.597.250.000</b>	<b>162.597.250.000</b>	<b>162.597.250.000</b>	<b>162.597.250.000</b>

**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	52.378.691.507	43.780.244.034
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	2.792.793.794	(3.557.792.806)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	44.036.045.562	46.934.909.286
<b>Cộng</b>	<b>99.207.530.863</b>	<b>87.157.360.514</b>

**b. Cổ phiếu**

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.259.725	16.259.725
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	16.259.725	16.259.725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.259.725</i>	<i>16.259.725</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.259.725	16.259.725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.259.725</i>	<i>16.259.725</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoại tệ các loại	30/6/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	865.906,48	1.009.550,94

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chỉ tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp do Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**22. DOANH THU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>481.066.272.824</b>	<b>345.521.171.305</b>
Doanh thu gia công	479.056.760.937	344.906.662.902
Doanh thu khác	2.009.511.887	614.508.403
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>481.066.272.824</b>	<b>345.521.171.305</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn gia công	344.198.022.262	248.323.705.674
<b>Cộng</b>	<b>344.198.022.262</b>	<b>248.323.705.674</b>

**24. THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.549.427.240	2.074.459.113
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.351.930.000	1.307.662.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.840.204.159	803.210.100
<b>Cộng</b>	<b>6.741.561.399</b>	<b>4.185.331.213</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	191.647.673	216.128.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.471.784	260.267.134
<b>Cộng</b>	<b>228.119.457</b>	<b>476.395.608</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>26.1. Chi phí bán hàng</b>	<b>47.697.010.882</b>	<b>44.708.929.178</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	13.260.967.989	16.358.172.947
Chi phí phụ liệu	15.659.324.847	10.277.603.164
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.776.718.046	18.073.153.067
<b>26.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>44.555.342.452</b>	<b>37.659.397.921</b>
Chi phí nhân công	31.847.329.384	28.381.249.067
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.122.059.938	9.278.148.854
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.414.046.870)	-

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	109.581.829
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	24.734.050	104.403.532
Xử lý công nợ	11.609.702	3.385.008
Các khoản khác	-	409.417.538
<b>Cộng</b>	<b>36.343.752</b>	<b>626.787.907</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty mẹ	6.378.084.643	4.635.946.087
Công ty con	614.093.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.992.177.643</b>	<b>4.635.946.087</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.775.466.254	25.789.723.790
Chi phí nhân công	184.749.715.174	161.647.921.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.748.247.983	11.308.968.900
Chi phí khác	156.942.826.337	140.366.885.705
Chi phí dự phòng	(2.414.046.870)	-
<b>Cộng</b>	<b>370.802.208.878</b>	<b>339.113.499.849</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**30. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>55.572.245.136</b>	<b>24.247.212.909</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>55.572.245.136</b>	<b>24.247.212.909</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	16.259.725	16.259.725
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>3.418</b>	<b>1.491</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán và đã bao gồm các khoản trả trước.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi số 30/6/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.484.225.426	31.925.528.323
Chứng khoán kinh doanh	2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	246.146.807.150	257.852.679.549
Phải thu của khách hàng	98.185.052.647	76.929.814.581

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	<b>Giá trị ghi số 30/6/2022 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2022 VND</b>
Phải thu về cho vay	18.500.000.000	7.500.000.000
Phải thu khác	2.258.490.599	8.647.723.861
<b>Cộng</b>	<b>408.074.575.822</b>	<b>385.355.746.314</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	65.800.129.118	50.915.043.253
Chi phí phải trả	1.435.943.335	318.475.000
Phải trả khác	9.900.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	23.721.650.000	10.301.200.000
<b>Cộng</b>	<b>100.857.722.453</b>	<b>61.534.718.253</b>

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>113.215.591.725</b>	<b>90.370.260.407</b>
Tiền	19.921.091.602	22.839.411.070
Phải thu khách hàng	93.294.500.123	67.530.849.337
<b>Nợ tài chính</b>	<b>23.721.650.000</b>	<b>10.301.200.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính	23.721.650.000	10.301.200.000
	<b>89.493.941.725</b>	<b>80.069.060.407</b>
<b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b>		
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
	<b>89.493.941.725</b>	<b>80.069.060.407</b>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>89.493.941.725</b>	<b>80.069.060.407</b>

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>
Quá hạn từ 03 năm trở lên	9.768.353.130	12.182.400.000
<b>Cộng</b>	<b>9.768.353.130</b>	<b>12.182.400.000</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 01 năm VND</b>	<b>Trên 01 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2022</b>		
Phải trả người bán	65.800.129.118	-
Chi phí phải trả	1.435.943.335	-
Phải trả khác	9.900.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	23.721.650.000	-
<b>Cộng</b>	<b>100.857.722.453</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	50.915.043.253	-
Chi phí phải trả	318.475.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	10.301.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>61.534.718.253</b>	<b>-</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất, gia công và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022**

	<b>Sản xuất hàng may mặc</b>	<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	712.442.037.841	3.728.338.514	716.170.376.355
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>716.170.376.355</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	388.716.716.696	-	388.716.716.696
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>388.716.716.696</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	479.056.760.937	2.009.511.887	481.066.272.824
Giá vốn hàng bán	344.198.022.262	-	344.198.022.262
Chi phí không phân bổ			92.252.353.334
Doanh thu hoạt động tài chính			6.741.561.399
Chi phí tài chính			228.119.457
Lãi (lỗ) khác			36.343.752
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			12.621.382.339
Lợi nhuận trước thuế			63.787.065.261
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.992.177.643
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b><u>56.794.887.618</u></b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2022**

	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	718.383.730.907	-	718.383.730.907
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b><u>718.383.730.907</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	346.218.833.008	-	346.218.833.008
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b><u>346.218.833.008</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	344.906.662.902	614.508.403	345.521.171.305
Giá vốn hàng bán	248.323.705.674	-	248.323.705.674
Chi phí không phân bổ			82.368.327.099
Doanh thu hoạt động tài chính			4.185.331.213
Chi phí tài chính			476.395.608
Lãi (lỗ) khác			626.132.649
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			8.311.994.096
Lợi nhuận trước thuế			27.476.200.882
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.992.050.044
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b><u>22.484.150.838</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>	<b>Cổ đông lớn</b>		
Chia cổ tức		19.922.472.500	11.384.270.000
Trả tiền cổ tức		10.022.472.500	3.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Chia cổ tức		-	1.912.500.000
Cổ tức trả bằng tiền		-	1.912.500.000
Mua hàng và dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		3.347.183.296	2.563.955.240
Thanh toán và bù trừ công nợ		1.598.078.112	2.488.191.851
<b>Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình 2</b>			
Chia cổ tức		-	450.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		-	450.000.000
Mua hàng và dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		1.057.385.855	693.666.458
Thanh toán và bù trừ công nợ		633.671.597	649.260.274
<b>Ông Nguyễn Xuân Dương</b>	<b>Chủ tịch HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		1.795.111.500	1.025.778.000
<b>Bà Phạm Thị Phương Hoa</b>	<b>Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		550.060.000	314.320.000
<b>Ông Nguyễn Văn Trung</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		655.938.500	374.822.000
<b>Bà Phạm Thị Lan Hương</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		544.677.000	311.244.000
<b>Ông Chu Hữu Nghị</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		138.379.500	79.074.000
<b>Bà Bùi Thị Lý</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		242.532.500	138.590.000
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát</b>		<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Thu nhập của Tổng Giám đốc		1.970.752.862	1.597.096.095
Thu nhập của người quản lý khác		5.230.607.967	3.980.690.203
Thu nhập của Ban kiểm soát		331.000.000	331.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

**Người lập biểu**



**Cáp Thị Chinh**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Hương**

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2022

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Thị Phương Hoa**

N.H.H  
K